HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 21/2022/NQ-HĐND	*Kiên Giang, ngày 18 tháng 5 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT
Quy định giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG KHÓA X, KỲ HỌP THỨ NĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Xét Tờ trình số 21/TTr-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Báo cáo thẩm tra số 17/BC-BKTNS ngày 06 tháng 5 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia hoạt động thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, gồm chủ sở hữu công trình thủy lợi; chủ quản lý công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân khai thác công

trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021

1. Mức giá đối với đất trồng lúa

a) Trường hợp tưới tiêu chủ động:

- Tưới tiêu bằng động lực: 1.055.000 đồng/ha/vụ;

- Tưới tiêu bằng trọng lực: 732.000 đồng/ha/vụ;

- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 824.000 đồng/ha/vụ.

b) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần:

- Tưới tiêu bằng động lực: 633.000 đồng/ha/vụ;

- Tưới tiêu bằng trọng lực: 439.200 đồng/ha/vụ;

- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 494.400 đồng/ha/vụ.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực: 292.800 đồng/ha/vụ.

d) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực: 527.500 đồng/ha/vụ.

đ) Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu: 512.400 đồng/ha/vụ.

e) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt:

- Tưới tiêu bằng động lực: 1.266.000 đồng/ha/vụ;

- Tưới tiêu bằng trọng lực: 878.400 đồng/ha/vụ;

- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 988.800 đồng/ha/vụ.

g) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích:

- Tưới bằng động lực: 738.500 đồng/ha/vụ;

- Tưới bằng trọng lực: 512.400 đồng/ha/vụ;

- Tưới bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 576.800 đồng/ha/vụ;

- Tiêu bằng động lực: 316.500 đồng/ha/vụ;

- Tiêu bằng trọng lực: 219.600 đồng/ha/vụ;

- Tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 247.200 đồng/ha/vụ.

2. Mức giá đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày

a) Trường hợp tưới tiêu chủ động:

- Tưới tiêu bằng động lực: 422.000 đồng/ha/vụ;

- Tưới tiêu bằng trọng lực: 292.800 đồng/ha/vụ;

- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 329.600 đồng/ha/vụ.

b) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần:

- Tưới tiêu bằng động lực: 253.200 đồng/ha/vụ;

- Tưới tiêu bằng trọng lực: 175.680 đồng/ha/vụ;

- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 197.760 đồng/ha/vụ.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực: 117.120 đồng/ha/vụ.

d) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực: 211.000 đồng/ha/vụ.

đ) Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu: 204.960 đồng/ha/vụ.

e) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt:

- Tưới tiêu bằng động lực: 506.400 đồng/ha/vụ;

- Tưới tiêu bằng trọng lực: 351.360 đồng/ha/vụ;

- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 395.520 đồng/ha/vụ.

g) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích:

- Tưới bằng động lực: 295.400 đồng/ha/vụ;

- Tưới bằng trọng lực: 204.960 đồng/ha/vụ;

- Tưới bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 230.720 đồng/ha/vụ.

- Tiêu bằng động lực: 126.600 đồng/ha/vụ;

- Tiêu bằng trọng lực: 87.840 đồng/ha/vụ;

- Tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 98.880 đồng/ha/vụ.

3. Mức giá đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu

a) Cấp nước cho chăn nuôi:

- Cấp nước bằng bơm: 1.320 đồng/m^3;

- Cấp nước bằng hồ đập, kênh cống: 900 đồng/m^3.

b) Cấp nước để nuôi trồng thủy sản: 250 đồng/m^2 mặt thoáng/năm.

c) Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản lợi dụng thủy triều: 125 đồng/m^2 mặt thoáng/năm.

d) Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu:

- Cấp nước bằng bơm: 1.020 đồng/m^3.

- Cấp nước bằng hồ đập, kênh cống: 840 đồng/m^3.

đ) Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa:

- Tưới bằng động lực: 590.800 đồng/ha/năm;

- Tưới bằng trọng lực: 409.920 đồng/ha/năm;

- Tưới bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 461.440 đồng/ha/năm.

4. Mức giá đối với tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị

a) Tiêu, thoát nước bằng động lực: 36.925 đồng/ha/vụ;

b) Tiêu,thoát nước bằng trọng lực: 25.620 đồng/ha/vụ;

c) Tiêu, thoát nước bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 28.840 đồng/ha/vụ.

5. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này là giá không có thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khóa X, Kỳ họp thứ Năm thông qua ngày 13 tháng 5 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 28 tháng 5 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Mai Văn Huỳnh

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các bộ: Tài chính, NN&PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND cấp huyện;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Phòng Công tác HĐND;
- Hồ sơ công việc;
- Lưu: VT.